

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên
Ông Phạm Đức Tuấn	Thành viên
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Mai Khánh Chung	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Loan	Thành viên ( <i>miễn nhiệm ngày 16/04/2015</i> )
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên ( <i>bỏ nhiệm ngày 16/04/2015</i> )

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám Đốc
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện**

Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy,  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
  
Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 14 tháng 8 năm 2015





**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,  
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 49. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-218



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1



	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND (phân loại lại)</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>997.994.128.665</b>	<b>1.009.764.485.637</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>152.663.439.288</b>	<b>178.685.410.954</b>
1	Tiền	111	74.663.439.288	50.185.410.954
2	Các khoản tương đương tiền	112	78.000.000.000	128.500.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>621.500.000.000</b>	<b>589.500.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	621.500.000.000	589.500.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>80.131.949.755</b>	<b>122.421.771.622</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	60.810.858.351	105.127.553.463
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>45.632.323.606</i>	<i>85.745.126.129</i>
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>	<i>15.178.534.745</i>	<i>19.382.427.334</i>
2	Trả trước cho người bán	132	3.080.872.965	1.796.662.118
4	Các khoản phải thu khác	135	20.381.675.756	19.781.788.125
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4.141.457.317)	(4.284.232.084)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>2.052.013.416</b>	<b>1.492.794.996</b>
1	Hàng tồn kho	141	2.052.013.416	1.492.794.996
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>65.407.832.744</b>	<b>57.369.820.085</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	58.259.406.112	55.012.500.606
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>58.259.406.112</i>	<i>55.012.500.606</i>
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	7.148.426.632	2.357.319.479
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>76.238.893.462</b>	<b>60.294.687.980</b>
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	29.927.686.675	28.504.275.547
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	46.311.206.787	31.790.412.433

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.687.864.742</b>	<b>135.504.071.962</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>6.234.968.670</b>	<b>6.243.968.670</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218		6.234.968.670	6.243.968.670
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		234.968.670	243.968.670
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135.766.469.106</b>	<b>124.417.470.480</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	74.584.261.847	77.173.569.673
- Nguyên giá	222		101.878.641.763	100.843.714.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.294.379.916)	(23.670.144.817)
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	61.182.207.259	47.243.900.807
- Nguyên giá	228		62.959.273.070	48.688.273.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.777.065.811)	(1.444.372.263)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>42.000.058.302</b>	<b>58.302</b>
1 Đầu tư dài hạn khác	258		42.000.058.302	58.302
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.686.368.664</b>	<b>4.842.574.510</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		4.686.368.664	4.842.574.510
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.186.681.993.407</b>	<b>1.145.268.557.599</b>

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>671.976.856.621</b>	<b>613.637.703.436</b>	
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>671.388.420.364</b>	<b>611.165.506.735</b>	
2	Phải trả cho người bán	312	14	54.238.855.525	64.163.684.614
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1		53.645.631.556	62.110.489.748
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2		593.223.969	2.053.194.866
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	8.527.909.980	18.097.129.806
5	Phải trả người lao động	315		32.246.543.823	30.678.143.007
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.875.764.327	5.956.961.806
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		6.378.233.376	7.477.056.629
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.456.123.827	23.474.275.339
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	17	526.664.989.506	461.318.255.534
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1		361.289.316.313	327.341.026.315
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2		116.836.392.781	88.871.828.566
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3		48.539.280.412	45.105.400.653
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>588.436.257</b>	<b>2.472.196.701</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		5.000.000	5.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		583.436.257	2.467.196.701
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>514.705.136.786</b>	<b>531.630.854.163</b>
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>514.705.136.786</b>	<b>531.630.854.163</b>
1	Nguồn vốn kinh doanh	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		22.194.424.089	10.670.838.018
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		14.573.256.152	8.811.463.116
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.381.940.490	17.381.940.490
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.453.916.055	116.665.012.539
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.186.681.993.407</b>	<b>1.145.268.557.599</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**30/6/2015**  
**VND**

**31/12/2014**  
**VND**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	31.140.823.610	24.178.274.128
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.977,49	831,28

---

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung  
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

**Phần 1 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	317.618.492.122	264.560.320.725
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	22.570.724.769	21.272.859.244
4. Thu nhập khác	13	32.275.204	59.601.263
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(180.470.633.605)	(143.631.857.089)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(28.968.188)	5.252.488.420
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(108.997.159.520)	(96.618.810.997)
9. Chi phí khác	24	(17.113.973)	(25.182.674)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>50.707.616.809</b>	<b>50.869.418.892</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(11.215.075.698)	(11.250.672.156)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>39.492.541.111</b>	<b>39.618.746.736</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.071,95	1.075,37

**Phần 2 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>332.064.521.170</b>	<b>285.634.846.399</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		349.640.041.877	291.643.081.013
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		16.372.769.291	6.741.327.862
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17	(33.948.289.998)	(12.749.562.476)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>20</b>	<b>(21.201.423.665)</b>	<b>(23.759.727.160)</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(22.624.834.793)	(19.551.678.654)
- Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17	1.423.411.128	(4.208.048.506)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>310.863.097.505</b>	<b>261.875.119.239</b>
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		6.755.394.617	2.685.201.486
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		6.747.034.617	2.685.201.486
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		8.360.000	-
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>317.618.492.122</b>	<b>264.560.320.725</b>
6. Chi bồi thường	11		(84.462.187.036)	(97.591.631.274)
- Tổng chi bồi thường	11.1	21	(84.962.594.669)	(109.666.585.719)
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		500.407.633	12.074.954.445
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	22	3.460.201.923	4.741.002.011
8. (Tăng) giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17	(27.964.564.215)	32.316.428.855
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17	14.520.794.354	(36.548.177.325)
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(94.445.754.974)</b>	<b>(97.082.377.733)</b>
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	17	(3.433.879.759)	(2.788.327.301)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(82.590.998.872)	(43.761.152.055)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(58.297.026.998)	(25.351.444.490)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(24.293.971.874)	(18.409.707.565)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(180.470.633.605)</b>	<b>(143.631.857.089)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

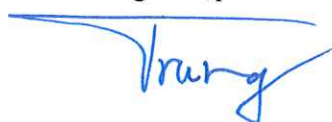


**Phần 2 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>137.147.858.517</b>	<b>120.928.463.636</b>
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	22.570.724.769	21.272.859.244
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(28.968.188)	5.252.488.420
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>22.541.756.581</b>	<b>26.525.347.664</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(108.997.159.520)	(96.618.810.997)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>50.692.455.578</b>	<b>50.835.000.303</b>
23. Thu nhập khác	31		32.275.204	59.601.263
24. Chi phí khác	32		(17.113.973)	(25.182.674)
<b>25. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>15.161.231</b>	<b>34.418.589</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>50.707.616.809</b>	<b>50.869.418.892</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(11.215.075.698)	(11.250.672.156)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>39.492.541.111</b>	<b>39.618.746.736</b>
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.071,95	1.075,37

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung  
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (phân loại lại)
<b>I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	01	355.757.563.473	285.207.515.774
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	7.749.431.159	771.786.743
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	313.329.417.041	459.120.886.711
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(76.963.546.802)	(83.325.118.294)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(69.906.993.709)	(51.455.310.413)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(47.924.841.141)	(31.051.750.632)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(52.730.638.373)	(58.526.551.492)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(37.238.304.930)	(23.183.701.130)
9. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(330.882.946.979)	(410.826.593.585)
10. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(31.277.359.035)	(26.552.994.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.911.780.704</b>	<b>60.178.169.122</b>
<b>II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	-	12.549.332.883
2. Tiền thu từ lãi đầu tư	22	26.722.414.903	19.830.089.820
3. Tiền đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn	24	(23.500.000.000)	(286.978.433.251)
4. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	25	(15.305.927.273)	(47.272.727)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.083.512.370)</b>	<b>(254.646.283.275)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (phân loại lại)
<b>III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư	36	(43.850.240.000)	(36.426.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(43.850.240.000)</b>	<b>(36.426.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(26.021.971.666)</b>	<b>(230.894.114.153)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>178.685.410.954</b>	<b>453.018.027.342</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>152.663.439.288</b>	<b>222.123.913.189</b>

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung  
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán  
 Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 536 nhân viên (31/12/2014: 479 nhân viên).

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 10 chi nhánh trên cả nước (31/12/2014: 9 chi nhánh).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **a) Các thay đổi trong chính sách kế toán chưa áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 của Thông tư 200 (“Thông tư 75”). Theo đó, doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo Quyết định 15 hoặc theo quy định tại Thông tư 75. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty lựa chọn tiếp tục thực hiện việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Quyết định 15.

#### **b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.



Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 25 – 30 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 5 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác 4 năm



**h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**k) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.



**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty.

**l) Các khoản nợ tiềm tàng**

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

**m) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm**

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

**n) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.



**o) Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty không được phép rút khoản ký quỹ này cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

**p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.



Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### *Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

#### **(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

#### **r) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**s) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**t) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



**u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**v) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**w) Các bên liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b> <b>(phân loại lại)</b>
Tiền mặt tại quỹ	2.078.340.058	1.502.768.136
Tiền gửi ngân hàng	72.585.099.230	48.682.642.818
Các khoản tương đương tiền (i)	78.000.000.000	128.500.000.000
	152.663.439.288	178.685.410.954

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), hưởng lãi suất từ 4% đến 6%/năm (31/12/2014: từ 4% đến 7,5%/năm).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2014</b> <b>VND</b> <b>(phân loại lại)</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank (i)	621.500.000.000	589.500.000.000
	621.500.000.000	589.500.000.000

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm bằng VND tại các chi nhánh của Agribank. Lãi suất được hưởng từ 4% đến 7,5%/năm (31/12/2014: từ 4% đến 7,5%/năm).

**6. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	16.718.549.813	18.312.097.036
Trong đó:		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>15.605.413.167</i>	<i>17.381.272.234</i>
+ <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>90.114.155</i>	<i>41.898.811</i>
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1.023.022.491</i>	<i>888.925.991</i>
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.213.378.236	1.655.069.608
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	26.700.395.557	65.777.959.485
Phải thu từ hoạt động tài chính	15.178.534.745	19.382.427.334
	<hr/>	<hr/>
	60.810.858.351	105.127.553.463
	<hr/>	<hr/>

**7. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc mua cổ phiếu (i)	18.025.000.000	18.025.000.000
Các khoản phải thu khác	2.356.675.756	1.756.788.125
	<hr/>	<hr/>
	20.381.675.756	19.781.788.125
	<hr/>	<hr/>

- (i) Thể hiện khoản đặt cọc mua cổ phiếu tại Công ty cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC1”). Hiện tại, ALC1 đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALC1 đã xác nhận khoản đặt cọc này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALC1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALC1, ALC1 sẽ thông báo cho Công ty về việc trả lại số tiền đặt cọc hay tiếp tục cổ phần hóa ALC1. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

**8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	4.284.232.084	2.753.117.362
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	(142.774.767)	1.531.114.722
Số dư cuối kỳ/năm	4.141.457.317	4.284.232.084

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 VND</b>
<b>Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	51.948.599.825	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	28.550.718.603	51.948.599.825
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(25.974.299.947)	-
Số dư cuối kỳ/năm	54.525.018.481	51.948.599.825
<b>Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	3.063.900.781	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	2.202.437.252	3.063.900.781
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(1.531.950.402)	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.734.387.631	3.063.900.781
	58.259.406.112	55.012.500.606

**10. Các khoản phải thu dài hạn**

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	234.968.670	243.968.670
	6.234.968.670	6.243.968.670

- (i) Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này bằng VND tại Agribank và hưởng lãi suất trong giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 từ 9% đến 11%/năm (1/1/2014 đến 30/6/2014: từ 9% đến 10,5%/năm).



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – DNPNT

**11. Tài sản cố định hữu hình**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
Tăng trong kỳ	-	877.909.091	106.818.182	50.200.000	1.034.927.273
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	20.218.816.575	6.412.679.175	3.464.338.050	101.878.641.763
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
Khấu hao trong kỳ	1.455.676.709	1.036.764.413	723.286.872	408.507.105	3.624.235.099
Số dư cuối kỳ	7.689.178.869	11.879.165.603	5.540.596.155	2.185.439.289	27.294.379.916
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673
Số dư cuối kỳ	64.093.629.094	8.339.650.972	872.083.020	1.278.898.761	74.584.261.847

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – DNPNT

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:*

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	65.616.251.581	16.250.802.666	6.105.933.721	3.379.631.686	91.352.619.654
Số dư đầu năm	6.167.555.382	3.609.152.182	199.927.272	34.506.364	10.011.141.200
Tăng trong năm	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Phân loại lại	(999.000)	-	-	-	(999.000)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.941.165.904	9.526.901.040	3.424.844.996	916.324.532	17.809.236.472
Khấu hao trong năm	2.292.336.256	1.834.547.514	1.392.464.287	860.607.652	6.379.955.709
	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Số dư cuối năm	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	61.675.085.677	6.723.901.626	2.681.088.725	2.463.307.154	73.543.383.182
Số dư cuối năm	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673

**12. Tài sản cố định vô hình**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>TSCĐ vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	2.811.690.962	45.776.582.108	100.000.000	48.688.273.070
Tăng trong kỳ	-	14.271.000.000	-	14.271.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.811.690.962</b>	<b>60.047.582.108</b>	<b>100.000.000</b>	<b>62.959.273.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.344.372.263	-	100.000.000	1.444.372.263
Phân bổ trong kỳ	332.693.548	-	-	332.693.548
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.677.065.811</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.777.065.811</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807
Số dư cuối kỳ	1.134.625.151	60.047.582.108	-	61.182.207.259

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>TSCĐ vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.561.690.962	37.146.437.000	100.000.000	38.808.127.962
Tăng trong năm	1.250.000.000	8.629.146.108	-	9.879.146.108
Phân loại lại	-	999.000	-	999.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.811.690.962</b>	<b>45.776.582.108</b>	<b>100.000.000</b>	<b>48.688.273.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	989.862.996	-	83.064.518	1.072.927.514
Phân bổ trong năm	354.509.267	-	16.935.482	371.444.749
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.344.372.263</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>1.444.372.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	571.827.966	37.146.437.000	16.935.482	37.735.200.448
Số dư cuối năm	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807



**13. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
- Cổ phiếu (i)	58.302	58.302
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	42.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	-	-
	42.000.058.302	58.302

- (i) Thể hiện giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	7.448.125.011
Hoàn nhập trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	-	(7.448.125.011)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

**14. Phải trả cho người bán**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	30.494.565.407	21.046.581.142
Trong đó:		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.237.376.766	4.562.338.836
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.056.443.536	8.584.251.335
+ Phải trả về chi giám định tổn thất	17.945.000	389.040.953
+ Phải trả về chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	8.655.225	12.425.925
+ Phải trả về chi đề phòng hạn chế tổn thất	200.154.702	403.952.277
+ Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	4.128.236.660	3.044.315.684
+ Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.086.228.807	3.325.729.901
+ Phải trả khác	759.524.711	724.526.231
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.592.872.622	40.342.180.163
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	558.193.527	721.728.443
Phải trả khác	593.223.969	2.053.194.866
	54.238.855.525	64.163.684.614

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:*

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.792.986.563	8.185.246.297	(8.858.771.687)	2.119.461.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.887.039.719	11.307.659.824	(20.167.095.525)	6.027.604.018
Thuế thu nhập cá nhân	269.587.907	2.987.401.510	(3.027.065.071)	229.924.346
Thuế thu nhập đại lý	147.515.617	264.781.206	(262.253.222)	150.043.601
Thuế khác	-	78.723.678	(77.846.836)	876.842
	<b>18.097.129.806</b>	<b>22.823.812.515</b>	<b>(32.393.032.341)</b>	<b>8.527.909.980</b>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:*

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.080.349.894	17.793.906.658	(16.081.269.989)	2.792.986.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.775.306.910	32.877.837.583	(20.766.104.774)	14.887.039.719
Thuế thu nhập cá nhân	88.731.912	3.713.663.693	(3.532.807.698)	269.587.907
Thuế thu nhập đại lý	170.485.731	474.838.584	(497.808.698)	147.515.617
Thuế môn bài	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	<b>4.114.874.447</b>	<b>54.874.246.518</b>	<b>(40.891.991.159)</b>	<b>18.097.129.806</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo hiểm y tế, xã hội và kinh phí công đoàn	326.286.084	318.243.043
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.000.000	1.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	7.233.245	2.486.530
Cổ tức phải trả	1.134.852.000	774.932.000
Phải trả khác	6.366.392.998	4.860.300.233
	<b>7.875.764.327</b>	<b>5.956.961.806</b>

## 17. Dự phòng nghiệp vụ

### a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

30 tháng 6 năm 2015	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	116.836.392.781	(46.311.206.787)	70.525.185.994
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	95.100.273.815	(44.489.794.084)	50.610.479.731
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	21.736.118.966	(1.821.412.703)	19.914.706.263
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	361.289.316.313	(29.927.686.675)	331.361.629.638
	<b>478.125.709.094</b>	<b>(76.238.893.462)</b>	<b>401.886.815.632</b>

31 tháng 12 năm 2014	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	69.164.561.666	(30.061.194.413)	39.103.367.253
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	19.707.266.900	(1.729.218.020)	17.978.048.880
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768
	<b>416.212.854.881</b>	<b>(60.294.687.980)</b>	<b>355.918.166.901</b>

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ/năm như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong kỳ	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133
	27.964.564.215	(14.520.794.354)	13.443.769.861
Số dư cuối kỳ	116.836.392.781	(46.311.206.787)	70.525.185.994



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

<b>2014</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</b>
Số dư đầu năm	132.849.834.281	(76.467.422.557)	56.382.411.724
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	(43.978.005.715)	44.677.010.124	699.004.409
Số dư cuối năm	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ/năm như sau:

<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</b>
Số dư đầu kỳ	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	33.948.289.998	(1.423.411.128)	32.524.878.870
Số dư cuối kỳ	361.289.316.313	(29.927.686.675)	331.361.629.638

<b>2014</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND</b>
Số dư đầu năm	271.895.837.206	(27.690.818.337)	244.205.018.869
Trích lập dự phòng trong năm	55.445.189.109	(813.457.210)	54.631.731.899
Số dư cuối năm	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768

**b) Biến động dự phòng dao động lớn**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	45.105.400.653	39.112.851.170
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	3.433.879.759	5.992.549.483
Số dư cuối kỳ/năm	48.539.280.412	45.105.400.653

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	8.034.780.865	6.175.405.963	11.620.147.455	59.879.555.854	463.811.490.137
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	39.618.746.736	39.618.746.736
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	2.636.057.153	2.636.057.153	-	(5.272.114.306)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.897.281.548)	(9.897.281.548)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(36.841.800.000)	(36.841.800.000)
Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>10.670.838.018</b>	<b>8.811.463.116</b>	<b>11.620.147.455</b>	<b>46.987.106.736</b>	<b>456.191.155.325</b>
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	10.670.838.018	8.811.463.116	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	39.492.541.111	39.492.541.111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	11.523.586.071	5.761.793.036	-	(17.285.379.107)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)	(11.708.098.488)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>22.194.424.089</b>	<b>14.573.256.152</b>	<b>17.381.940.490</b>	<b>82.453.916.055</b>	<b>514.705.136.786</b>



**b) Các Cổ đông lớn của Công ty**

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông phổ thông	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	<b>380.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Số lượng cổ phiếu**

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



**19. Doanh thu phí bảo hiểm**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>354.959.604.729</b>	<b>292.631.415.209</b>
Bảo hiểm con người	246.627.300.022	194.744.193.505
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	27.374.255.843	36.463.313.156
Bảo hiểm hàng hoá	1.454.694.491	2.066.083.091
Bảo hiểm xe cơ giới	66.857.184.793	47.682.894.359
Bảo hiểm cháy nổ	8.669.073.215	5.553.885.288
Bảo hiểm tàu thuyền	2.628.975.719	4.952.159.519
Bảo hiểm trách nhiệm	299.910.880	213.904.532
Bảo hiểm nông nghiệp	1.048.209.766	954.981.759
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(5.319.562.852)</b>	<b>(988.334.196)</b>
Bảo hiểm con người	(45.020.025)	(41.198.834)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(4.091.255.155)	(330.890.459)
Bảo hiểm hàng hoá	(737.400)	(76.868.511)
Bảo hiểm xe cơ giới	(461.142.445)	(95.287.966)
Bảo hiểm cháy nổ	(679.386.618)	(5.773.750)
Bảo hiểm tàu thuyền	(42.021.209)	(438.314.676)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>16.372.769.291</b>	<b>6.741.327.862</b>
Bảo hiểm con người	-	(1.115.241)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	15.925.982.977	6.059.102.187
Bảo hiểm hàng hoá	1.929.791	3.027.669
Bảo hiểm hàng không	276.749.687	278.198.415
Bảo hiểm xe cơ giới	19.426.027	10.909.091
Bảo hiểm cháy nổ	36.450.237	34.432.126
Bảo hiểm tàu thuyền	58.590.346	(2.719.991)
Bảo hiểm trách nhiệm	54.452.714	71.595.506
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	(3.539.761)	114.039.455
Bảo hiểm nông nghiệp	2.727.273	173.858.645
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(33.948.289.998)</b>	<b>(12.749.562.476)</b>
Bảo hiểm con người	(25.940.200.285)	(19.758.109.413)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	1.491.270.606	3.746.908.701
Bảo hiểm hàng hoá	134.088.841	112.645.655
Bảo hiểm hàng không	724.364	(56.619.541)
Bảo hiểm xe cơ giới	(9.408.476.447)	1.845.380.008
Bảo hiểm cháy nổ	(1.221.796.586)	(494.427.530)
Bảo hiểm tàu thuyền	932.789.997	1.540.229.893
Bảo hiểm trách nhiệm	(34.431.779)	47.824.972
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	58.789.608	(33.492.519)
Bảo hiểm nông nghiệp	38.951.683	300.097.298
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>332.064.521.170</b>	<b>285.634.846.399</b>



**20. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>22.624.834.793</b>	<b>19.551.678.654</b>
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	14.495.346.536	13.210.955.455
Bảo hiểm hàng hoá	1.006.582.435	553.914.656
Bảo hiểm xe cơ giới	991.043.002	479.321.623
Bảo hiểm cháy nổ	4.475.489.457	2.648.867.673
Bảo hiểm tàu thuyền	770.953.561	2.419.895.175
Bảo hiểm trách nhiệm	149.214.252	132.170.424
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	106.553.648
Bảo hiểm nông nghiệp	736.205.550	-
<b>(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(1.423.411.128)</b>	<b>4.208.048.506</b>
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(641.152.429)	2.755.512.709
Bảo hiểm hàng hoá	(113.166.946)	(33.360.076)
Bảo hiểm xe cơ giới	(255.860.690)	2.558.124
Bảo hiểm cháy nổ	(913.310.892)	92.112.766
Bảo hiểm tàu thuyền	824.470.807	922.983.777
Bảo hiểm trách nhiệm	(8.521.914)	(57.356.172)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	52.233.711	(31.884.397)
Bảo hiểm nông nghiệp	(368.102.775)	557.481.775
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>21.201.423.665</b>	<b>23.759.727.160</b>

**21. Tổng chi bồi thường**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Bảo hiểm con người	53.846.090.844	36.529.012.650
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	5.367.430.208	45.619.821.778
Bảo hiểm hàng hoá	118.443.892	303.806.207
Bảo hiểm hàng không	336.208.956	49.004.832
Bảo hiểm xe cơ giới	23.174.751.820	23.112.140.802
Bảo hiểm cháy nổ	1.138.281.381	2.124.936.651
Bảo hiểm tàu thuyền	888.993.695	1.578.117.774
Bảo hiểm nông nghiệp	92.393.873	349.745.025
	<b>84.962.594.669</b>	<b>109.666.585.719</b>

**22. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	1.529.396.119	1.924.384.719
Bảo hiểm hàng hoá	10.003.386	38.910.165
Bảo hiểm xe cơ giới	402.218.821	104.215.283
Bảo hiểm cháy nổ	791.479.502	1.804.543.160
Bảo hiểm tàu thuyền	727.104.095	868.948.684
	<b>3.460.201.923</b>	<b>4.741.002.011</b>

**23. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Chi hoa hồng	58.297.026.998	25.351.444.490
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24.293.971.874	18.409.707.565
<i>Trong đó,</i>		
<i>Chi giám định tổn thất</i>	965.197.597	527.958.815
<i>Chi đòi người thứ ba</i>	-	207.831.110
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	27.000.000	1.832.242.952
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	329.273.437	486.449.931
<i>Chi khác</i>	22.972.500.840	15.355.224.757
	<b>82.590.998.872</b>	<b>43.761.152.055</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.518.522.314	20.936.584.042
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.202.455	336.272.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.280
	<b>22.570.724.769</b>	<b>21.272.859.244</b>



**25. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá	18.791.782	19.799.025
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 13)	-	(7.448.125.011)
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	2.169.745.509
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.176.406	6.092.057
	28.968.188	(5.252.488.420)
	28.968.188	(5.252.488.420)

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Chi phí nhân viên	64.070.045.092	56.652.417.619
Chi phí nguyên vật liệu	4.470.409.731	4.594.072.321
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.632.518.286	1.803.220.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.956.928.647	3.337.572.289
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.254.547.221	3.067.306.119
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(142.774.767)	1.202.068.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.774.976.974	8.855.476.184
Chi phí khác bằng tiền	19.980.508.336	17.106.677.367
	108.997.159.520	96.618.810.997
	108.997.159.520	96.618.810.997

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế ghi nhận trong báo cáo kết**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.707.616.809</b>	<b>50.869.418.892</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	270.000.000	270.000.000
	<hr/> 50.977.616.809	<hr/> 51.139.418.892
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	22%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập	<hr/> 11.215.075.698	<hr/> 11.250.672.156

**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	39.492.541.111	39.618.746.736

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	36.841.800	36.841.800
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	36.841.800	36.841.800

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.071,95	1.075,37



**29. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

<b>Giao dịch</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.372.800.671	10.818.857.158
Doanh thu lãi tiền gửi	22.518.522.314	20.936.584.042
Chi hoa hồng và các khoản chi khác cho đại lý	63.876.033.524	50.051.296.551
<b>Công ty TNHH MTV Trung tâm Phát triển Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ Ngân quỹ</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm	9.265.275.629	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	1.116.349.000	1.484.358.523
<hr/>		
<b>Số dư</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
Tiền gửi thanh toán	72.585.099.230	48.682.642.818
Tiền gửi có kỳ hạn	741.500.000.000	718.000.000.000
Đặt cọc ký quỹ	6.000.000.000	6.115.518.670
Lãi dự thu	15.178.534.745	19.382.427.334
Phải thu phí bảo hiểm gốc	594.712.304	797.960.575
Phải trả chi phí hoa hồng, chi phí đánh giá rủi ro và chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm gốc	15.573.149.800	7.862.394.915
<b>Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
Đặt cọc mua cổ phiếu	18.025.000.000	18.025.000.000
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</b>		
Đầu tư cổ phiếu – giá gốc	58.302	58.302
<hr/>		

30. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,90	11,33
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	84,10	88,67
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,63	55,70
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,37	44,30
3	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,15	1,18
	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,49	1,59
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,27	4,94
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,61	13,86
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,67	8,68

### **31. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.



**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đo tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	150.585.099.230	177.182.642.818
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	621.500.000.000	589.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	42.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	81.192.534.107	124.909.341.588
Tài sản tài chính khác	(iii)	6.243.968.670	6.243.968.670
		<b>901.521.602.007</b>	<b>897.835.953.076</b>

**(ii) Tiền và các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>Quá hạn nhưng không suy giảm</b>		
Dưới 90 ngày	5.308.231.870	6.344.201.585
91 – 180 ngày	2.507.755.184	803.470.189
	<b>7.815.987.054</b>	<b>7.147.671.774</b>
<b>Quá hạn và bị suy giảm</b>		
181 – 360 ngày	1.029.002.118	374.085.051
Trên 360 ngày	4.943.229.980	5.815.273.696
	<b>5.972.232.098</b>	<b>6.189.358.747</b>
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>	<b>4.141.457.317</b>	<b>4.284.232.084</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả cho người bán	54.238.855.525	-	54.238.855.525
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.875.764.327	-	7.875.764.327
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	<b>62.114.619.852</b>	<b>5.000.000</b>	<b>62.119.619.852</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả cho người bán	64.163.684.614	-	64.163.684.614
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.956.961.806	-	5.956.961.806
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	<b>70.120.646.420</b>	<b>5.000.000</b>	<b>70.125.646.420</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.



**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – DNPNT

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tiền và các khoản trương đương tiền	149.457.891	-	17.806.018	-
Phải thu của khách hàng	1.614.191.623	315.705.576	1.436.391.568	152.202.639
Phải trả cho người bán	(939.244.222)	(138.754.561)	(1.222.669.051)	(5.070.800)
	824.405.292	176.951.015	231.528.535	147.131.839

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
1 USD	21.420	21.420

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015</b>	
USD (mạnh thêm 2%)	12.860.723
<b>Năm kết thúc 31/12/2014</b>	
USD (mạnh thêm 2%)	3.611.845

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.



(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và tương đương tiền	150.585.099.230	177.182.642.818
Đầu tư ngắn hạn khác	621.500.000.000	589.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	42.000.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	820.085.099.230	772.682.642.818

Do các công cụ tài chính chịu lãi suất đều có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi về lãi suất không có ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần của Công ty.

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu:</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	150.585.099.230	150.585.099.230	177.182.642.818	177.182.642.818
- Đầu tư ngắn hạn khác	621.500.000.000	(*)	589.500.000.000	(*)
- Phải thu của khách hàng	60.810.858.351	(*)	105.127.553.463	(*)
- Các khoản phải thu khác	20.381.675.756	(*)	19.781.788.125	(*)
- Đầu tư dài hạn khác	42.000.000.000	(*)	-	-
- Các tài sản tài chính khác	6.234.968.670	(*)	6.243.968.670	(*)
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>				
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	58.302	58.302	58.302	58.302
<b>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
- Phải trả cho người bán	54.238.855.525	(*)	64.163.684.614	(*)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.875.764.327	(*)	5.956.961.806	(*)
- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	(*)	5.000.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 32. Rủi ro bảo hiểm

#### Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) – (2) – (3))</b>	<b>321.331.254.192</b>	<b>263.170.296.241</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	514.705.136.786	456.191.155.325
2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	161.961.149.855	77.681.070.974
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	31.412.732.739	115.339.788.110
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu</b>	<b>85.846.994.094</b>	<b>69.708.182.555</b>
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	85.846.994.094	69.708.182.555
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	45.751.601.396	37.298.051.109
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	235.484.260.098	193.462.113.686
Theo tỷ lệ phần trăm	374%	378%



### 33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu trong năm trước và sau khi được phân loại như sau:

	Mã số	31/12/2014 VND (phân loại lại)	31/12/2014 VND (đã được trình bày trước đây)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Các khoản tương đương tiền	112	128.500.000.000	165.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	589.500.000.000	552.500.000.000
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (phân loại lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND (đã được trình bày trước đây)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	459.120.886.711	460.120.895.711
Tiền tồn đầu kỳ	60	453.018.027.342	475.018.018.342
Tiền tồn cuối kỳ	70	222.123.913.189	245.123.913.189

### 34. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

#### (a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

#### (b) Thuế


Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

#### (c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đào Duy Trung  
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc